

**NGHỊ QUYẾT**  
**Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng huyện Tân Kỳ**  
**và Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**  
**KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 07/6/2013 của Chính phủ về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Quyết định 61/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành quy định về tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sau rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 8338/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2013;

Trên cơ sở Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện Tân Kỳ**  
Tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Tân Kỳ là: 37.244,8 ha, trong đó: diện tích đất rừng đặc dụng là: 0,0 ha; diện tích đất rừng phòng hộ là: 6.846,7 ha và diện tích đất rừng sản xuất là: 30.398,1 ha. Cụ thể như sau:

TT	Xã	Quy hoạch 3 loại rừng điều chỉnh			
		Tổng diện tích đất lâm nghiệp (ha)	Trong đó		
			Đặc dụng (ha)	Phòng hộ (ha)	Sản xuất (ha)
1	Đông Văn	5.699,5	0,0	2.365,5	3.334,0
2	Giai Xuân	2.329,2	0,0	150,9	2.178,3
3	Hương Sơn	740,2	0,0		740,2
4	Kỳ Sơn	1.382,0	0,0		1.382,0
5	Kỳ Tân	1.055,3	0,0	765,7	289,6
6	Nghĩa Đông	70,6	0,0		70,6
7	Nghĩa Bình	2.563,4	0,0	976,3	1.587,1
8	Nghĩa Dũng	3.890,7	0,0	205,8	3.684,9
9	Nghĩa Hành	3.131,2	0,0		3.131,2
10	Nghĩa Hợp	608,9	0,0		608,9
11	Nghĩa Hoàn	118,3	0,0		118,3
12	Nghĩa Phúc	1.278,5	0,0	229,3	1.049,2
13	Nghĩa Thái	120,0	0,0		120,0
14	Phú Sơn	2.806,6	0,0		2.806,6
15	Tân An	1.035,0	0,0		1.035,0
16	Tân Hương	1.194,7	0,0		1.194,7
17	Tân Hợp	4.483,4	0,0	1.247,9	3.235,5
18	Tân Long	1.445,0	0,0		1.445,0
19	Tân Phú	606,9	0,0		606,9
20	Tân Xuân	645,5	0,0		645,5
21	Thị Trấn	339,2	0,0		339,2
22	Tiên Kỳ	1.700,7	0,0	905,3	795,4
	<b>Tổng</b>	<b>37.244,8</b>	<b>0,0</b>	<b>6.846,7</b>	<b>30.398,1</b>

**Điều 2. Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu**

Tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu là: 14.246,76 ha, trong đó: diện tích đất rừng đặc dụng là: 0,0 ha; diện tích đất rừng phòng hộ là: 3.346,01 ha và diện tích đất rừng sản xuất là: 10.900,75 ha. Cụ thể như sau:

TT	Xã	Quy hoạch 3 loại rừng điều chỉnh			
		Tổng đất lâm nghiệp (ha)	Trong đó		
			Đặc dụng (ha)	Phòng hộ (ha)	Sản xuất (ha)
1	Quỳnh Hoa	132,30	0,0		132,30
2	An Hoà	32,70	0,0	32,70	
3	Ngọc Sơn	1.384,00	0,0		1.384,00
4	Quỳnh Bảng	52,50	0,0	28,90	23,60
5	Quỳnh Châu	2.643,50	0,0		2.643,50
6	Quỳnh Diện	16,80	0,0		16,80



TT	Xã	Quy hoạch 3 loại rừng điều chỉnh			
		Tổng đất lâm nghiệp (ha)	Trong đó		
			Đặc dụng (ha)	Phòng hộ (ha)	Sản xuất (ha)
7	Quỳnh Giang	86,00	0,0		86,00
8	Quỳnh Lâm	322,34	0,0		322,34
9	Quỳnh Lương	60,61	0,0	60,61	
10	Quỳnh Minh	35,70	0,0	35,70	
11	Quỳnh Mỹ	212,80	0,0		212,80
12	Quỳnh Nghĩa	144,50	0,0	117,10	27,40
13	Quỳnh Tân	1.618,44	0,0	634,30	984,14
14	Quỳnh Tam	766,40	0,0		766,40
15	Quỳnh Thắng	1.799,20	0,0	579,70	1.219,50
16	Quỳnh Thạch	11,90	0,0		11,90
17	Quỳnh Thọ	10,00	0,0	10,00	
18	Quỳnh Thanh	21,30	0,0	21,30	
19	Quỳnh Thuận	67,00	0,0	67,00	
20	Quỳnh Văn	293,60	0,0		293,60
21	Quỳnh Yên	12,10	0,0	12,10	
22	Tân Sơn	1.620,00	0,0	207,20	1.412,80
23	Tân Thắng	2.798,07	0,0	1.437,60	1.360,47
24	Tiền Thủy	105,00	0,0	101,80	3,20
	<b>Tổng</b>	<b>14.246,76</b>	<b>0,0</b>	<b>3.346,01</b>	<b>10.900,75</b>

### Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

### Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày được thông qua. /.

#### Nơi nhận:

- VP Quốc hội; VP Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài nguyên – Môi trường, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Hồng Châu**